

Số: /BC-DVVLKH

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO
Thị trường lao động Quý I/2024
và dự báo nhu cầu lao động Quý II/2024

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

Tình hình kinh tế của tỉnh trong quý I năm 2024 tiếp tục duy trì tốc độ phát triển, đời sống xã hội được quan tâm, đảm bảo. Tuy nhiên, kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao chủ yếu nhờ ngành sản xuất điện tăng trưởng cao trong khi ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn lại có chỉ số sản xuất giảm; tiến độ triển khai một số nhiệm vụ quan trọng của tỉnh còn chậm như chương trình phát triển đô thị của tỉnh, các dự án trọng điểm tại Khu kinh tế Vân Phong; tình hình dịch bệnh, thiên tai còn tiềm ẩn; tai nạn giao thông tăng cao so với cùng kỳ...



Hình 1: Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
Quý I năm 2024 so cùng kỳ năm trước

(Nguồn: Báo cáo số 197/BC-CTK ngày 28/3/2024 của Cục Thống kê Khánh Hòa)

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh) Quý I năm 2024 ước được 14.528,24 tỷ đồng, tăng 12,4% so cùng kỳ năm trước, là tỉnh có tốc độ tăng GRDP xếp thứ tư của cả nước. Tiếp tục duy trì tốc độ phát triển với nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng so với cùng kỳ năm trước như: Chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng 36,97%; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu

dịch vụ tiêu dùng tăng 16,98%; Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 17,42%; Tổng doanh thu du lịch gấp 2,59 lần; Chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 2,70%.

1. Tổng quan tăng trưởng kinh tế trong tỉnh

Tính chung quý I năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,11% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông nghiệp tăng 2,56%; khu vực thủy sản tăng 1,97%, riêng khu vực lâm nghiệp giảm 7,82%. Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển tốt do xuất khẩu thủy sản tăng trở lại; khai thác thủy sản dần ổn định do sau khi điều chỉnh giảm giá xăng dầu đã khuyến khích ngư dân vươn khơi bám biển.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 36,97% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,78%. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 5,68%. Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện với mức tăng trưởng cao gấp 5,77 lần. Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,22%.

Ngành đầu tư phát triển quý I năm 2024 được 14.878,7 tỷ đồng tăng 12,45% so cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Vốn khu vực nhà nước 2.575,4 tỷ đồng, tăng 8,63%; Vốn khu vực ngoài nhà nước 8.744,6 tỷ đồng, tăng 4,82%; Vốn khu vực đầu tư nước ngoài 3.558,7 tỷ đồng, tăng 41,35%.

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh trong quý I năm 2024 khá sôi động, đặc biệt là sự tăng trưởng mạnh mẽ của lượng khách quốc tế đến Nha Trang - Khánh Hòa cùng với lượng khách du lịch trong nước tăng cao vào những ngày đầu năm Giáp Thìn. Bên cạnh đó, sáng ngày 01/3, Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh đã đón chuyến bay của Hãng hàng không IrAero, một trong 20 hãng hàng không lớn nhất của nước Nga. Hãng hàng không IrAero quay trở lại là tín hiệu ứng tích cực cho việc đón khách Nga, một trong những thị trường khách quốc tế lớn nhất của ngành du lịch Khánh Hòa trước đây. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của khách du lịch quốc tế, đặc biệt là khách Hàn Quốc đã góp phần đưa tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2024 ước được 48.613,3 tỷ đồng, tăng 11,32% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 30.203,6 tỷ đồng, tăng 16,98% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu du lịch được 11.608,8 tỷ đồng, gấp 2,59 lần so với cùng kỳ năm trước; Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu được 760,3 triệu USD tăng 13,31% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Xuất khẩu được 505,2 triệu USD tăng 17,42%; nhập khẩu được 255,2 triệu USD tăng 5,95%.

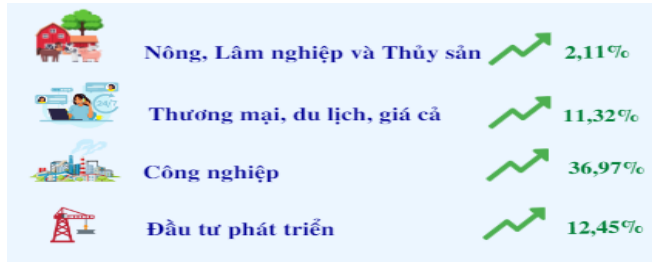
(Nguồn: Báo cáo số 197/BC-CTK ngày 28/3/2024 của Cục Thống kê Khánh Hòa)

2. Cơ cấu nền kinh tế

Về cơ cấu nền kinh tế Quý I năm 2024:

- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,11%;
- Ngành công nghiệp tăng 36,97%;
- Ngành đầu tư phát triển tăng 12,45%;

- Ngành thương mại, du lịch, giá cả tăng 11,32%.



Hình 2: Cơ cấu nền kinh tế Quý I/2024

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp

Tính từ ngày 01/01/2024 đến 20/3/2024, toàn tỉnh có 439 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 2,23% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 3.932,4 tỷ đồng, tăng 97,39%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 8,96 tỷ đồng, gấp 2,02 lần. Tính đến 20/3/2024, toàn tỉnh có 303 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 16,3% so cùng kỳ năm trước; 1.116 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 22,64%; 65 doanh nghiệp đã giải thể tăng 4,84%.

(Nguồn: Báo cáo số 197/BC-CTK ngày 28/3/2024 của Cục Thống kê Khánh Hòa)

II. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM QUÝ I NĂM 2024

1. Lực lượng lao động*

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong Quý I năm 2024 là 697.039 người, tăng 2.234 người so với Quý trước và tăng 11.225 người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 275.819 người, khu vực nông thôn là 421.220 người. Lực lượng lao động nam là 378.477 người (chiếm 54,30%), nữ là 318.563 người (chiếm 45,70%). So với Quý trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị giảm 4.827 người, khu vực nông thôn tăng 7.061 người, lực lượng lao động nam tăng 1.121 người và nữ tăng 1.113 người. So với cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị giảm 4.121 người và khu vực nông thôn tăng 15.345 người.

Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo (có bằng cấp/chứng chỉ) Quý I năm 2024 là 25,6%, giảm 2,8 điểm phần trăm so với Quý trước và hơn 2,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ là 21,9%, thấp hơn 6,7 điểm phần trăm so với nam (28,6%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị là 35,4%, trong khi đó tỷ lệ này ở nông thôn là 19,1%.

2. Số người có việc làm*

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong Quý I năm 2024 là 677.387 người, giảm 4.213 người so với Quý trước và tăng 3.248 người so với cùng kỳ năm trước. Lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 267.383 người, giảm 5.268 người so với Quý trước và giảm 9.335 người so với cùng kỳ năm trước; Lao động có việc làm ở nông thôn là 410.004 người, tăng 1.055 người so với Quý trước và tăng 12.583 người so với cùng kỳ năm trước. Số người có việc làm của nữ là 310.886 người thấp hơn 55.615 người so với nam (366.501 người).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức Quý I năm 2024 là 74,7%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với Quý trước và tăng 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động phi chính thức khu vực thành thị là 67,1%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với Quý trước và tăng 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 79,6%, tăng 2,1 điểm phần trăm so với Quý trước và tăng 4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của nữ là 73,7%, thấp hơn 1,7 điểm phần trăm so với nam (75,5%).

3. Thu nhập bình quân tháng của người lao động*

Thu nhập bình quân tháng của người lao động Quý I năm 2024 là 7.320 triệu đồng/người/tháng, tăng 31 nghìn đồng so với Quý trước và tăng 575 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể, trong Quý I năm 2024, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 7.902 triệu đồng, cao gấp 1,22 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (6.484 triệu đồng). Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 8.338 triệu đồng cao gấp 1,26 lần khu vực nông thôn (6.631 triệu đồng).

So với Quý trước, thu nhập bình quân tháng của lao động nam tăng 131 nghìn đồng; thu nhập bình quân tháng của lao động nữ giảm 75 nghìn đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị tăng 337 nghìn đồng; khu vực nông thôn giảm 179 nghìn đồng. So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của lao động nam tăng 593 nghìn đồng; thu nhập bình quân tháng của lao động nữ tăng 609 nghìn đồng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị tăng 1.059 triệu đồng; khu vực nông thôn tăng 262 nghìn đồng.

(*Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê - Điều tra lao động - Việc làm hàng Quý (Số liệu lao động - việc làm được tính theo ICLS19))

4. Biến động việc làm theo ngành

So sánh với Quý IV năm 2023, biến động việc làm theo ngành tăng ở một số ngành nghề như: Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 5,29%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 3,03%; Xây dựng tăng 1,03%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 0,40%. Phần lớn biến động tăng là do doanh nghiệp cần bù đắp sự thiếu hụt lao động khi người lao động có nhu cầu nghỉ việc lý do cá nhân.

Biến động giảm so với Quý IV năm 2023 tập trung ở một số ngành nghề như: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,87%; Vận tải kho bãi giảm 1,39%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác giảm 1,32%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 0,20%. Nguyên nhân giảm lao động trong Quý I năm 2024 tại các doanh nghiệp là: Lao động thỏa thuận xin nghỉ việc nhu cầu cá nhân chiếm 71,14%; Thai sản và lý do khác chiếm 20,82%; Doanh nghiệp đơn phương chấm dứt hợp đồng là 6,98%; Lao động nghỉ hưu chiếm 1,06%. Đa số lao động nghỉ việc là lao động ngành may; Gia công gắng tay; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Xây dựng; Y tế; Du lịch;...

(Nguồn số liệu: Trung tâm Dịch vụ việc làm thực hiện thu thập, tổng hợp phân tích từ báo cáo biến động lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)

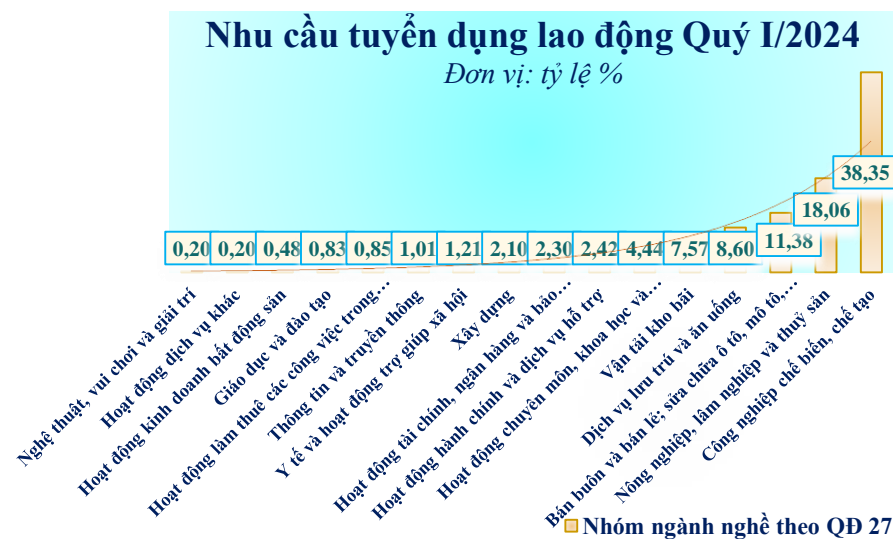
III. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

Trong Quý I/2024, Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa đã thực hiện khảo sát, thu thập cung – cầu lao động trên địa bàn tỉnh thông qua các doanh nghiệp, các kênh thông tin việc làm với 843 lượt doanh nghiệp; nhu cầu tuyển dụng là 1.174 vị trí; số lượng tuyển dụng 5.045 lao động và 3.185 lao động có nhu cầu tìm việc làm. Tổng hợp phân tích kết quả khảo sát như sau:

1. Nhu cầu tuyển dụng lao động

Các nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng trong Quý I/2024:

Công nghiệp chế biến, chế tạo có nhu cầu tuyển dụng 1.935 lao động (chiếm 38,35% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu tuyển dụng 911 lao động (chiếm 18,06% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có nhu cầu tuyển dụng 574 lao động (chiếm 11,38% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Dịch vụ lưu trú và ăn uống có nhu cầu tuyển dụng 434 lao động (chiếm 8,60% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Vận tải kho bãi có nhu cầu tuyển dụng 382 lao động (chiếm 7,57% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có nhu cầu tuyển dụng 224 lao động (chiếm 4,44% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có nhu cầu tuyển dụng 122 lao động (chiếm 2,42% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có nhu cầu tuyển dụng 116 lao động (chiếm 2,30% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Xây dựng có nhu cầu tuyển dụng 106 lao động (chiếm 2,10% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có nhu cầu tuyển dụng 61 lao động (chiếm 1,21% nhu cầu tuyển dụng trong Quý); Các ngành khác có nhu cầu tuyển dụng 180 lao động (chiếm 3,57%).



Hình 3: Nhóm ngành nghề tuyển dụng lao động Quý I/2024

a) Phân theo trình độ đào tạo:

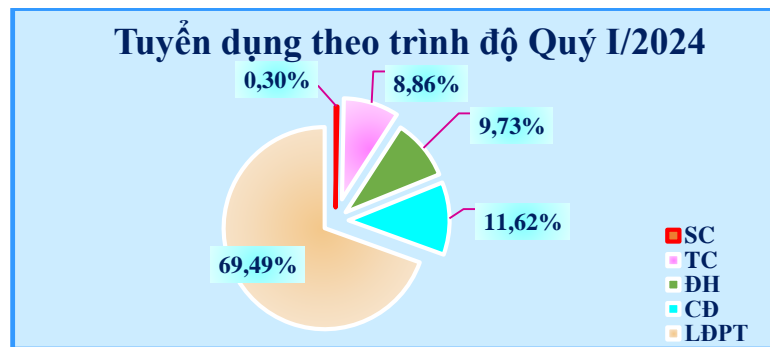
- Lao động phổ thông chiếm 69,49% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;...

- Sơ cấp chiếm 0,30% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;...

- Trung cấp chiếm 8,86% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;...

- Cao đẳng 11,62% chủ yếu tuyển dụng các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;...

- Đại học và Trên đại học chiếm 9,73% chủ yếu ở các ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Giáo dục và đào tạo; Xây dựng; Công nghiệp chế biến, chế tạo;...



Hình 4: Nhu cầu tuyển dụng phân theo trình độ Quý I/2024

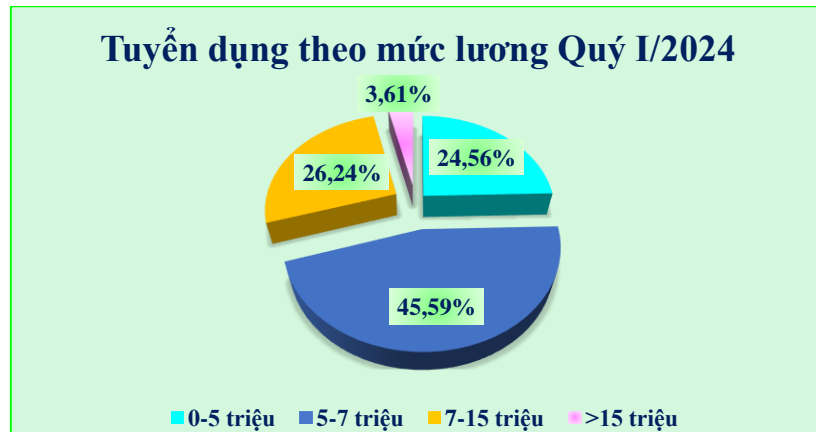
b) Phân theo mức lương:

- Dưới 5 triệu chiếm 24,56% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;...

- Từ 5 – 7 triệu chiếm 45,59% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Vận tải kho bãi; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;...

- Từ 7 – 15 triệu chiếm 26,24% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;...

- Trên 15 triệu chiếm 3,61% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Thông tin và truyền thông;...



Hình 5: Nhu cầu tuyển dụng phân theo mức lương Quý I/2024

c) Phân theo kinh nghiệm:

- Không yêu cầu kinh nghiệm: chiếm 76,39% và có chiều hướng vẫn dẫn đầu liên tục trong các Quý tuyển dụng; chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Vận tải kho bãi; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;...

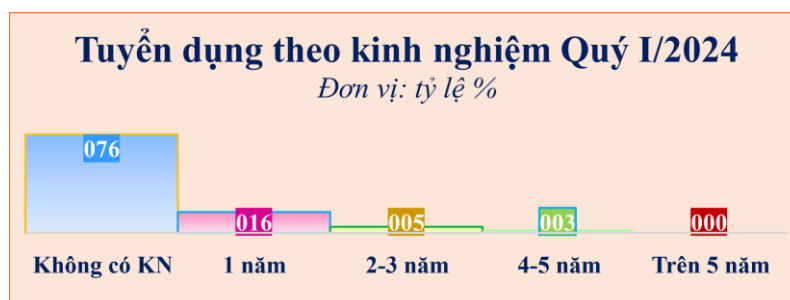
- Yêu cầu kinh nghiệm: chiếm 23,61%. Trong đó:

+ Từ 01 năm chiếm 16,13% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;...

+ Từ 02 – 03 năm chiếm 4,72% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;...

+ Từ 04 – 05 năm chiếm 2,54% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Xây dựng; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Công nghiệp chế biến, chế tạo;...

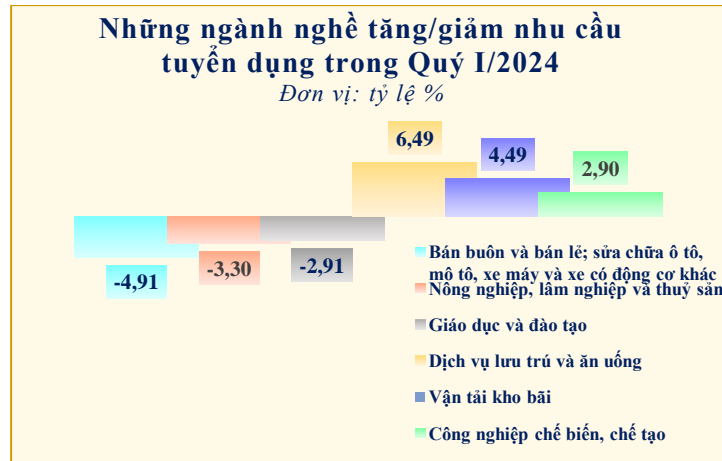
+ Trên 05 năm chiếm 0,22% chủ yếu tuyển dụng ở các ngành: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;...



Hình 6: Nhu cầu tuyển dụng phân theo kinh nghiệm Quý I/2024

*** Nhu cầu tuyển dụng trong Quý I/2024 so với Quý IV/2023:**

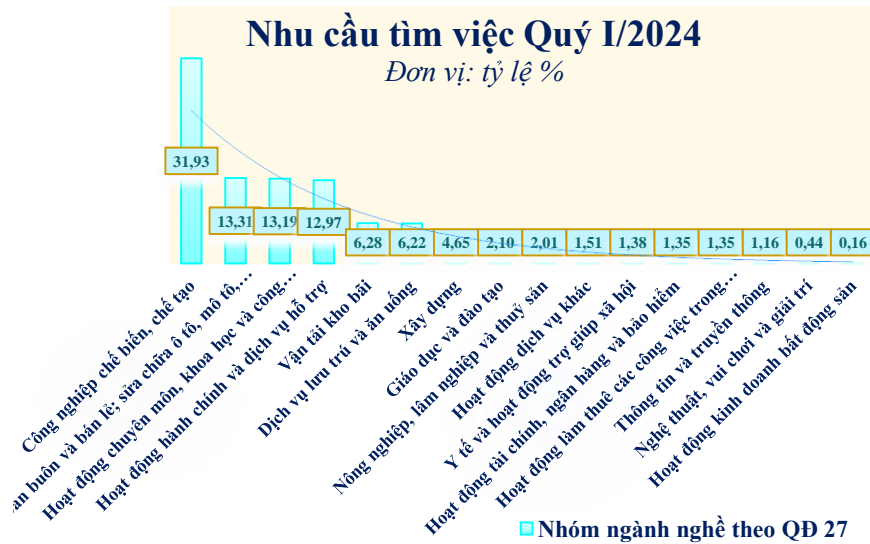
Một số ngành sụt giảm về nhu cầu tuyển dụng lao động so với Quý IV/2023 bao gồm: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (giảm 4,91%); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giảm 3,30%); Giáo dục và đào tạo (giảm 2,91%). Những ngành nghề tăng nhu cầu tuyển dụng lao động so với Quý IV/2023 gồm: Dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 6,49%); Vận tải kho bãi (tăng 4,49%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 2,90%).



Hình 7: Những ngành nghề tăng/giảm nhu cầu tuyển dụng Quý I/2024 so với Quý IV/2023

2. Nhu cầu tìm việc làm

Qua khảo sát tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa, số lao động có nhu cầu tìm việc Quý I/2024 là 3.185 người, tập trung chủ yếu ở các nhóm ngành như sau: Công nghiệp chế biến, chế tạo có nhu cầu tìm việc 1.017 lao động (chiếm 31,93% nhu cầu tìm việc trong Quý); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có nhu cầu tìm việc 4245 lao động (chiếm 13,31% nhu cầu tìm việc trong Quý); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có nhu cầu tìm việc 420 lao động (chiếm 13,19% nhu cầu tìm việc trong Quý); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có nhu cầu tìm việc 413 lao động (chiếm 12,97% nhu cầu tìm việc trong Quý); Vận tải kho bãi có nhu cầu tìm việc 200 lao động (chiếm 6,28% nhu cầu tìm việc trong Quý); Dịch vụ lưu trú và ăn uống có nhu cầu tìm việc 198 lao động (chiếm 6,22% nhu cầu tìm việc trong Quý); Xây dựng có nhu cầu tìm việc 148 lao động (chiếm 4,65% nhu cầu tìm việc trong Quý); Giáo dục và đào tạo có nhu cầu tìm việc 67 lao động (chiếm 2,10% nhu cầu tìm việc trong Quý); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nhu cầu tìm việc 64 lao động (chiếm 2,01% nhu cầu tìm việc trong Quý); Các ngành khác có nhu cầu tìm việc 234 lao động (chiếm 7,35%).



Hình 8: Nhóm ngành nghề có nhu cầu tìm việc trong Quý I/2024

a) Về trình độ lao động:

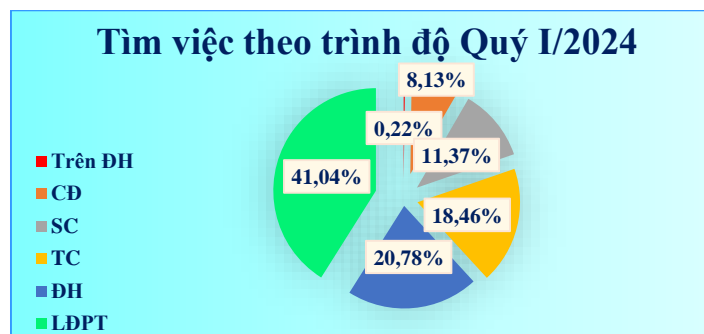
- Trình độ Đại học và trên Đại học chiếm 21% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Xây dựng; Công nghiệp chế biến, chế tạo;...

- Trình độ Cao đẳng chiếm 8,13% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Giáo dục và đào tạo; Công nghiệp chế biến, chế tạo;...

- Trình độ Trung cấp chiếm 18,46% chủ yếu ở các nhóm ngành: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;...

- Trình độ Sơ cấp nghề chiếm 11,37% chủ yếu ở nhóm ngành: Vận tải kho bãi; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;...

- Lao động phổ thông chiếm 41,04% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Xây dựng; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình;...



Hình 9: Nhu cầu tìm việc phân theo trình độ đào tạo Quý I/2024

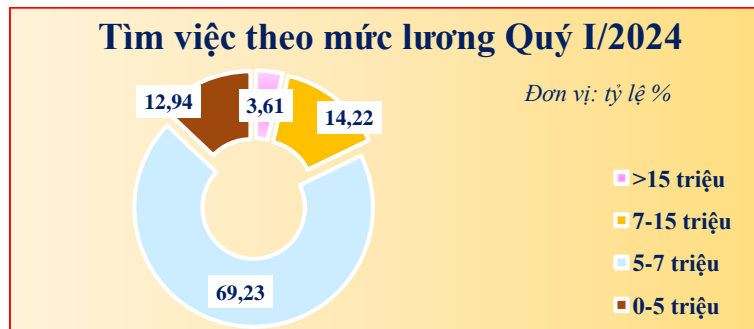
b) Về mức lương:

- Dưới 5 triệu chiếm 12,94% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;...

- Từ 5 triệu đến 7 triệu chiếm 69,23% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;...

- Từ 7 triệu đến 15 triệu chiếm 14,22% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Giáo dục và đào tạo;...

- Trên 15 triệu chiếm 3,61% chủ yếu ở các nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;...



Hình 10: Nhu cầu tìm việc phân theo mức lương Quý I/2024

c) Về kinh nghiệm:

Có kinh nghiệm chiếm 95,95% trong đó:

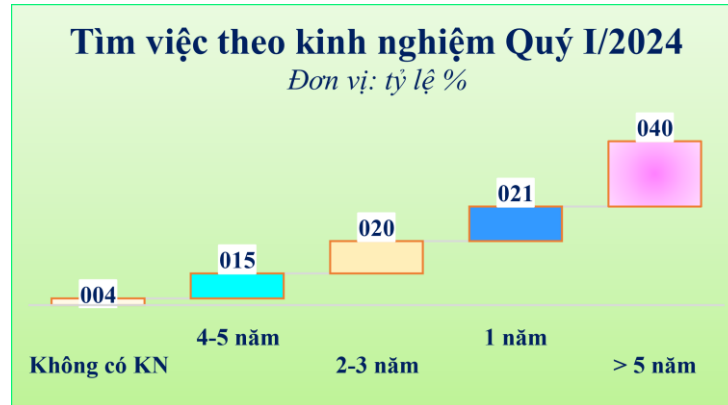
+ Trên 5 năm kinh nghiệm chiếm 39,88% chủ yếu ở các nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;...

+ Từ 4 – 5 năm kinh nghiệm chiếm 15,35% chủ yếu ở nhóm ngành: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;...

+ Từ 2 - 3 năm kinh nghiệm chiếm 19,59% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Xây dựng;...

+ 1 năm kinh nghiệm chiếm 21,13% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;...

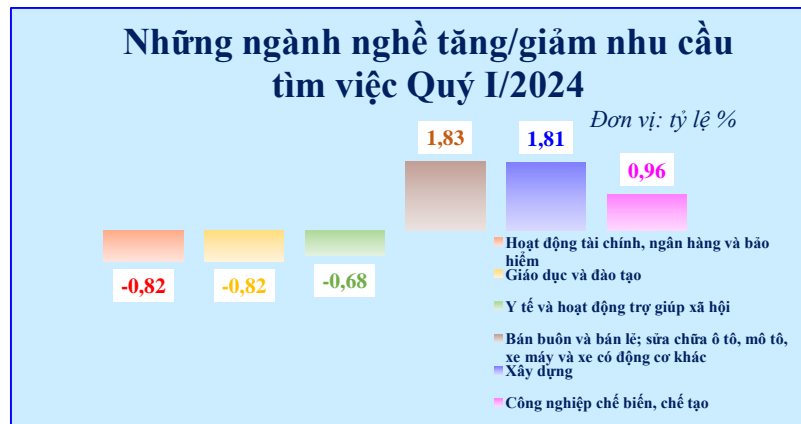
+ Không có kinh nghiệm chiếm 4,05% chủ yếu ở nhóm ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;...



Hình 11: Nhu cầu tìm việc phân theo kinh nghiệm Quý I/2024

*** Nhu cầu tìm việc trong Quý I/2024 so với Quý IV/2023:**

Nhóm ngành nghề có sự sụt giảm về nhu cầu tìm việc so với Quý IV/2023 như: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (giảm 0,82%); Giáo dục và đào tạo (giảm 0,82%); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (giảm 0,68%). Các nhóm ngành có nhu cầu tìm việc tăng so với Quý IV/2023 gồm: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 1,83%); Xây dựng (tăng 1,81%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 0,96%);...

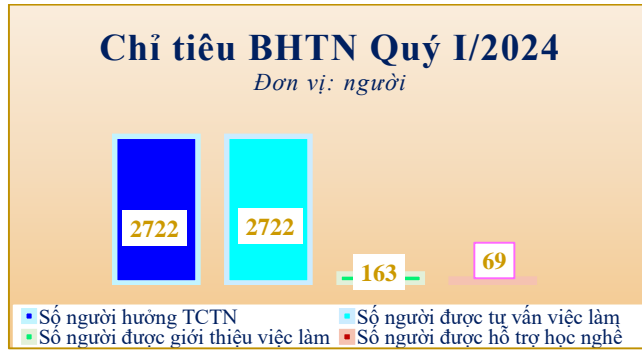


Hình 12: Những ngành nghề tăng giảm nhu cầu tìm việc Quý I/2024 so với Quý IV/2023

IV. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) Quý I/2024:

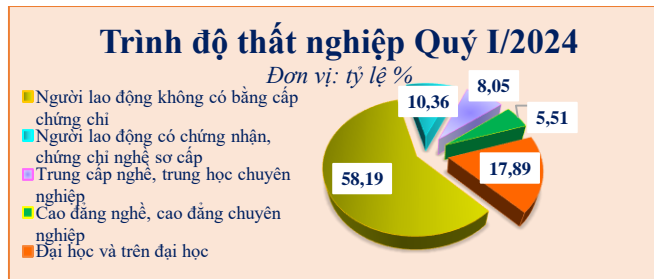
- Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp là 2.722 người;
- Số người được tư vấn việc làm là 2.722 người;
- Giới thiệu việc làm thành công cho 163 người;
- Hỗ trợ học nghề cho 69 người.



Hình 13: Kết quả thực hiện công tác BHTN Quý I/2024

1.1. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo trình độ:

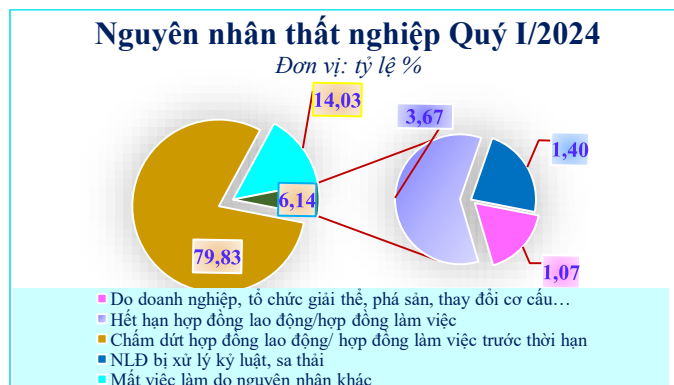
- Người lao động không có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 58,19%;
- Người lao động có chứng nhận, chứng chỉ nghề sơ cấp chiếm 10,36%;
- Trung cấp nghề, trung học chuyên nghiệp chiếm 8,05%;
- Cao đẳng nghề, cao đẳng chuyên nghiệp chiếm 5,51%;
- Đại học và trên đại học chiếm 17,89%.



Hình 14: Cơ cấu người lao động hưởng BHTN theo trình độ Quý I/2024

1.2. Nguyên nhân thất nghiệp:

- Do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu... chiếm 1,07%;
- Hết hạn hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc chiếm 3,67%;
- Chấm dứt hợp đồng lao động/ hợp đồng làm việc trước thời hạn chiếm 79,83%;
- NLD bị xử lý kỷ luật, sa thải chiếm 1,40%;
- Mất việc làm do nguyên nhân khác chiếm 14,03%.



Hình 15: Nguyên nhân thất nghiệp Quý I/2024

1.3. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo ngành làm việc:

- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,35%;
- Khai khoáng chiếm 0,44%;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 13,04%;
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí chiếm 1,91%;
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 0,26%;
- Xây dựng chiếm 5,00%;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 4,41%;
- Vận tải, kho bãi chiếm 3,53%;
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 8,82%;
- Thông tin truyền thông chiếm 0,51%;
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 3,64%;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 0,33%;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 4,30%;
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ chiếm 1,10%;
- Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc chiếm 0,04%;
- Giáo dục và đào tạo chiếm 2,90%;
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội chiếm 2,17%;
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí chiếm 0,07%;
- Hoạt động dịch vụ khác chiếm 45,19%;

1.4. Cơ cấu người đăng ký hưởng BHTN theo vị trí làm việc:

- Kế toán chiếm 4,89%;
- Nhân viên bán hàng chiếm 3,78%;
- Tư vấn tài chính, đầu tư chiếm 0,37%;
- Giao dịch viên ngân hàng chiếm 0,51%;
- Phân tích phát triển phần mềm và các ứng dụng chiếm 0,66%;
- Kỹ thuật xây dựng chiếm 0,92%;
- Kỹ thuật viên điện tử chiếm 0,11%;
- Luật sư chiếm 0,04%;
- Bác sỹ y khoa chiếm 0,29%;

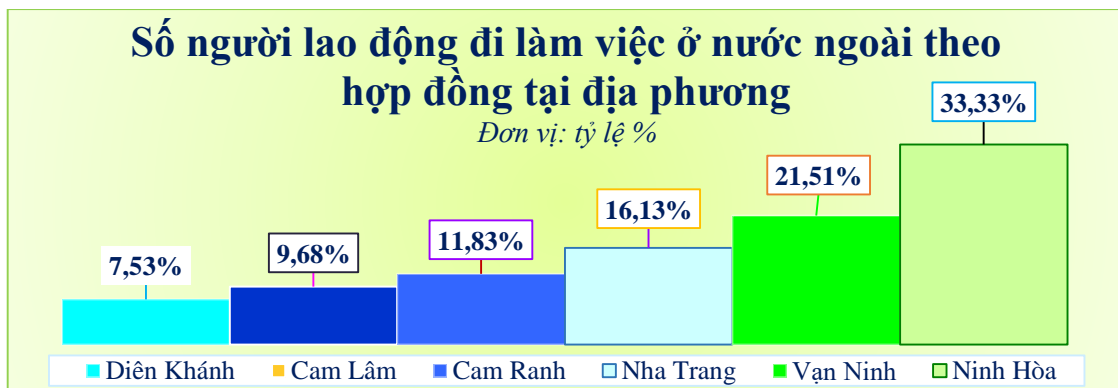
- Giáo viên dạy nghề chiếm 1,21%;
- Lao động trồng trọt và làm vườn chiếm 0,04%;
- Đầu bếp chiếm 1,69%;
- Hướng dẫn viên du lịch chiếm 0,04%;
- Thợ hàn chiếm 0,62%;
- Thợ may, thêu và các thợ có liên quan chiếm 3,75%;
- Thợ lắp ráp chiếm 0,15%;
- Lái xe khách, xe tải, xe máy chiếm 3,56%;
- Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng chiếm 2,46%;
- Nhân viên dịch vụ bảo vệ chiếm 3,12%;
- Người đưa tin, người giao hàng chiếm 0,29%;
- Nghề nghiệp khác chiếm 71,49%.

2. Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

Tính đến ngày 31/3/2024, số lao động tại Khánh Hòa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 93 người (lao động nữ là 42 người). Trong đó: thị trường Nhật Bản dẫn đầu về số lượng người lao động tham gia là 71 người; Hàn Quốc là 16 người; Đài Loan là 03 người và tương ứng 01 người đối với mỗi thị trường Saudi Arabia, Singapore, Trung Quốc.

Địa phương có số người lao động đi làm việc tại nước ngoài cao nhất là thị xã Ninh Hòa chiếm 33,33% (31 người); kế đến Huyện Vạn Ninh chiếm 21,51% (20 người); thành phố Nha Trang chiếm 16,13% (15 người); Thành phố Cam Ranh chiếm 11,83% (11 người); Huyện Cam Lâm chiếm 9,68% (09 người); Huyện Diên Khánh chiếm 7,53% (07 người).

(Nguồn số liệu: Cục quản lý lao động ngoài nước; <http://dolab.gov.vn>)



Hình 16: Tỷ lệ lao động đi làm việc tại nước ngoài theo địa phương Quý I/2024

Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng không chỉ là giải pháp tạo việc làm, mà còn là cơ hội làm giàu chính đáng, nâng cao chất lượng đời sống cho người lao động và góp phần vào việc thực hiện chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Phần lớn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đều có mức lương cao gấp 3 lần so với làm việc trong nước, sau thời gian làm việc từ 2 đến 3 năm ở nước ngoài, người lao động sẽ tích lũy được một số vốn tương đối khá, đồng thời cũng trang bị được cho bản thân về kỹ năng, trình độ tay nghề, tác phong công nghiệp. Do đó, khi kết thúc hợp đồng quay trở về quê hương, cơ hội tìm được một công việc thích hợp ở trong nước với thu nhập ổn định là khá dễ dàng, một số người có kinh nghiệm tốt cũng chủ động mở cơ sở sản xuất riêng để phát triển kinh tế gia đình.

Các thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, ... tham gia tuyển dụng lao động và du học nghề các ngành như điện tử, chế biến thực phẩm, nhà hàng, khách sạn, xây dựng, nông nghiệp, điều dưỡng/hộ lý, thi công cốt thép, hàn, cơ khí, sơn, dệt, may mặc... với số lượng tuyển dụng lớn; Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài của Hàn Quốc (Chương trình EPS); Chương trình đào tạo thực tập kỹ thuật cho thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản theo Bản ghi nhớ giữa Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Tổ chức phát triển nhân lực quốc tế Nhật Bản (IM Japan) triển khai đã thu hút nhiều người lao động tham gia.

V. DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG QUÝ II/2024

Dự báo năm 2024 tình hình thế giới vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp, kinh tế tiếp tục còn đối mặt nhiều khó khăn, thách thức. Thực tế thị trường lao động vẫn còn khá bất bình khi hiện nay có một tỷ lệ không nhỏ người lao động sau khi mất việc đã có xu hướng tìm kiếm cơ hội việc làm mới thay vì quay lại việc làm cũ; người lao động gặp nhiều rủi ro khi chưa được đào tạo kỹ ngành nghề mới. Vì thế, ngoài việc người lao động cần cẩn trọng khi tìm kiếm cơ hội việc làm mới, thì cần nghiên cứu kỹ các điều kiện về bằng cấp, kinh nghiệm cũng như thu nhập, mức ổn định của công việc mới trước khi đưa ra quyết định thay đổi. Đối với các doanh nghiệp, để thu hút, tuyển dụng và giữ chân nhân tài hiệu quả trong bối cảnh thị trường khó khăn như hiện nay, doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, nắm bắt được tin tức kinh tế thị trường, xu hướng thị trường tuyển dụng và tâm lý của người lao động nhằm xây dựng kế hoạch thu hút, tuyển dụng và giữ chân nhân tài hiệu quả.

Về phát triển thị trường lao động, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-CP nhằm đưa thị trường lao động hoạt động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững hơn. Nghị quyết đã đưa ra một tầm nhìn dài hạn để hoạch định các chính sách xây dựng phát triển thị trường lao động. Năm 2024, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ việc làm, phát triển sàn giao dịch việc làm trực tuyến quốc gia để tăng cường các hoạt động kết nối cung – cầu lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm nhằm tăng sự linh hoạt trong việc cung ứng và sử dụng lao động, phù hợp với xu thế tất yếu của thị trường lao động. Ngoài ra, trong năm 2024 các chính sách về tiền lương, điều kiện làm việc đang được cải cách, sửa đổi cùng các chính sách an toàn, vệ sinh lao động, chính sách trợ cấp thất nghiệp và bảo vệ việc làm cũng sẽ tạo nên những nét mới giúp cho thị trường lao động trở nên linh hoạt hơn...

Dự kiến nhu cầu lao động tỉnh Khánh Hòa Quý II/2024 tăng từ 5-10% so với Quý IV/2023, tập trung một số ngành như: Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 41,72%; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,85%; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 8,24%; Xây dựng chiếm 6,76%; Vận tải kho bãi chiếm 6,68%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 6,68%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 4,60%; Các ngành còn lại khác chiếm 10,47%.

Và tập trung ở một số nghề chủ yếu như: Thủ công và nghề có liên quan chiếm 26,43% (Xây dựng; Thợ xây; Thợ mộc; Thợ nước; Hàn; Thợ máy; In dệt; Làm bánh; Đan, dệt, may...); Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc trung chiếm 18,26% (Cơ khí; Vẽ phát thảo; Lắp đặt máy tính; Vận hành máy móc; Trợ giúp y tế; Không lưu; Thợ; Tư vấn du lịch; Bất động sản; Phát thanh viên...); Nông, ngư nghiệp có kỹ năng chiếm 14,85%; Lắp máy, vận hành máy, nhà máy chiếm 10,76 (Vận hành xưởng chế biến gỗ; Lái xe...); Cán bộ, kỹ thuật viên, chuyên viên bậc cao chiếm 9,21% (Thiết kế phân tích hệ thống máy tính; Lập trình viên; Y tá; Giáo viên; Kế toán; Kiến trúc sư; Kỹ sư; Bác sĩ; Nha sĩ; Dược sĩ; Luật sư; Nhà kinh tế; kinh doanh...); Nghề giản đơn chiếm 8,76% (Quét dọn; Thu rác; Bảo vệ; Bảo trì nhà...); Nhân viên làm ngành dịch vụ, bán hàng chiếm 6,98% (Giúp việc; Giúp việc cửa hàng; Bán hàng; Cắt tóc; Trông trẻ; Đầu bếp; Bồi bàn...); Nhân viên chiếm 3,64% (Xử lý Văn bản, Đánh máy; Nhập dữ liệu Thư ký; Kế toán viên; Nhân viên Văn phòng; Lễ tân; Trực điện thoại; Lưu trữ...); Nhà lập pháp, cán bộ cao cấp, quản lý chiếm 1,11% (Cán bộ cấp cao của Chính phủ; Giám đốc; quản lý tài chính, quản trị; Tổng giám đốc; Giám đốc điều hành; Trưởng thôn, bản...).

Theo cơ cấu trình độ, dự báo nhu cầu tuyển dụng lao động có trình độ Đại học trở lên chiếm khoảng 9,80%; Cao đẳng 10,47%; Trung cấp 11,28%; Sơ cấp 0,22%; LĐPT chiếm khoảng 68,23%.

Trên đây là những thông tin được cập nhật tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa về việc tổng hợp, phân tích, đánh giá và dự báo nhằm phục vụ cho định hướng kết nối cung – cầu lao động tại địa phương./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở LĐ-TBXH;
- P.LĐ-VL; P.KHTC (Sở LĐ-TBXH);
- Lãnh đạo Trung tâm DVVL Khánh Hòa;
- Các Sở, ban ngành tỉnh Khánh Hòa;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Phòng LĐ-TBXH các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Các trường ĐH, CĐ, TC trên địa bàn tỉnh;
- Website thongtinviclamkhanhhoa.vn;
- Lưu: VT, HCNV, Xuân.

(VBĐT)

GIÁM ĐỐC

Chu Văn Công

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG QUÝ I/2024

Địa chỉ website: <http://thongtinvieclamkhanhhoa.vn>



- 01 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI
- 02 TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
- 03 XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM
- 04 CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
- 05 DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG

Khánh Hòa,
Tháng 4 năm 2024

TỔNG QUAN

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

TỔNG QUAN



Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá so sánh **↑ 12,40%**



Doanh thu du lịch **↑ gấp 2,59 lần**



Thu ngân sách Nhà nước **↑ 17,65%**



Chi ngân sách Nhà nước **↓ 1,45%**



Diện tích gieo trồng cây hàng năm **↓ 0,35%**



Chỉ số sản xuất công nghiệp **↑ 36,97%**



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng **↑ 16,98%**



Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa **↑ 17,42%**



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân **↑ 2,70%**



Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội **↑ 12,45%**

CƠ CẤU NỀN KINH TẾ



Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản **↑ 2,11%**



Thương mại, du lịch, giá cả **↑ 11,32%**



Công nghiệp **↑ 36,97%**



Đầu tư phát triển **↑ 12,45%**



KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUÝ I NĂM 2024

760,3 **↑ 13,31%**

TRIỆU \$ so với cùng kỳ năm trước

NHẬP KHẨU

255,2 **\$**

TRIỆU

5,95% so với cùng kỳ năm trước



XUẤT KHẨU

505,2 **\$**

TRIỆU

17,42% so với cùng kỳ năm trước



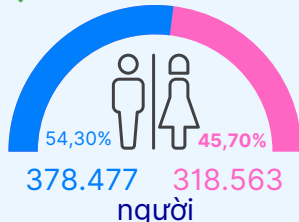
Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của tỉnh Khánh Hòa

(Nguồn số liệu: Cục Thống kê Khánh Hòa (Báo cáo số 197/BC-CTK ngày 28/03/2024 về Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 3 và Quý I năm 2024))

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ I NĂM 2024

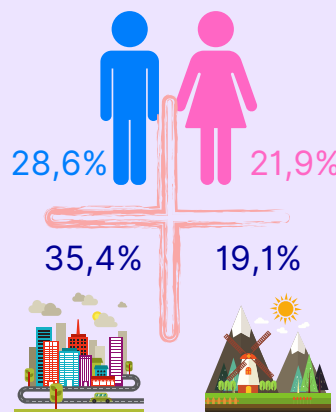
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

697.039 người tham gia lực lượng lao động 2.234 người so với QIV/2023 11.225 người so với QI/2023



Tỷ lệ lao động có bằng cấp/chứng chỉ 2,8% so với QIV/2023 2,4% so với QI/2023

25,6%



Thành thị

275.819 người

4.827 người so với QIV/2023

4.121 người so với QI/2023



Nông thôn

421.220 người

7.061 người so với QIV/2023

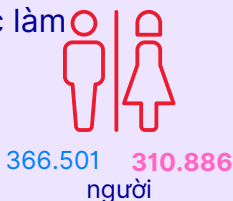
15.345 người so với QI/2023

VIỆC LÀM

677.387 người tham gia lực lượng lao động có việc làm

4.213 người so với QIV/2023

3.248 người so với QI/2023



Thành thị

267.383 người

5.268 người so với QIV/2023

9.335 người so với QI/2023



Nông thôn

410.004 người

1.055 người so với QIV/2023

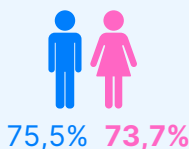
12.583 người so với QI/2023

TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

74,7%

1,3% so với QIV/2023

2,7% so với QI/2023



Thành thị

67,1%

0,1% so với QIV/2023

0,4% so với QI/2023



Nông thôn

79,6%

2,1% so với QIV/2023

4% so với QI/2023



THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG HƯỞNG LƯƠNG



7.320 triệu đồng/tháng

31 nghìn đồng so với QIV/2023

575 nghìn đồng so với QI/2023



7.902 triệu đồng/tháng

131 nghìn đồng so với QIV/2023

593 nghìn đồng so với QI/2023



6.484 triệu đồng/tháng

75 nghìn đồng so với QIV/2023

609 nghìn đồng so với QI/2023



8.338 triệu đồng/tháng

337 nghìn đồng so với QIV/2023



6.631 triệu đồng/tháng

179 nghìn đồng so với QIV/2023

(Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê - Điều tra lao động - Việc làm hàng quý (Số liệu lao động - việc làm được tính theo ICLS19))

BIẾN ĐỘNG VIỆC LÀM THEO NGÀNH QUÝ I/2024 SO VỚI QUÝ IV/2023



Hoạt động kinh doanh
bất động sản

5,29%



Nông nghiệp, lâm nghiệp
và thủy sản

1,87%



Y tế và hoạt động trợ giúp
xã hội

3,03%



Vận tải kho bãi

1,39%



Xây dựng

1,03%



Bán buôn và bán lẻ; sửa
chữa ô tô, mô tô, xe máy
và xe có động cơ khác

1,32%



Dịch vụ lưu trú và ăn uống

0,40%



Hoạt động hành chính và
dịch vụ hỗ trợ

0,20%

NGUYÊN NHÂN GIẢM LAO ĐỘNG



71,14%

Laos động thỏa thuận
xin nghỉ việc nhu cầu cá nhân

20,82%

Thai sản và lý do khác

6,98%

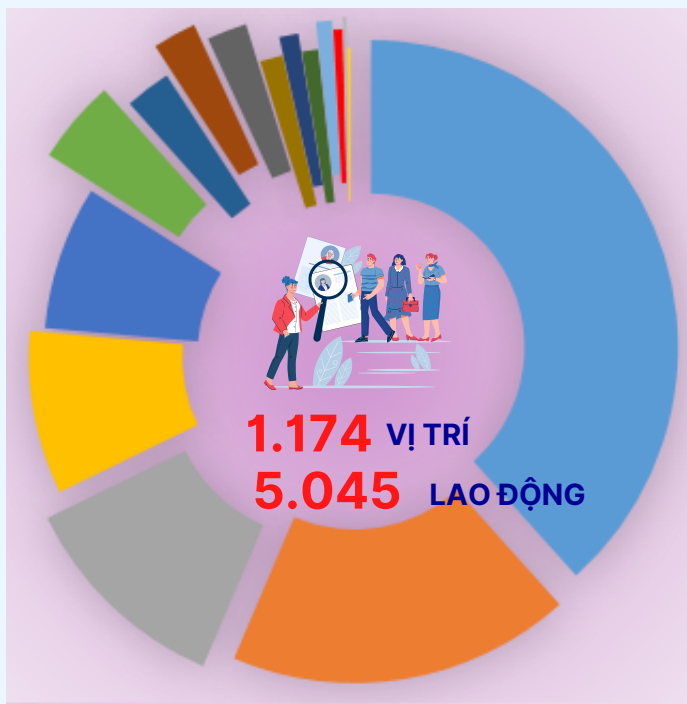
Doanh nghiệp đơn phương
chấm dứt hợp đồng

1,06%

Laos động nghỉ hưu

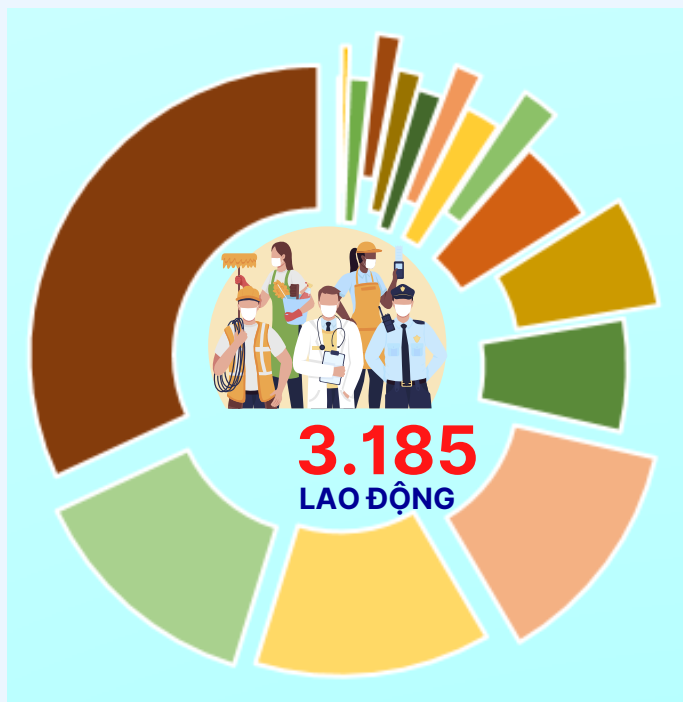
XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG



■ Công nghiệp chế biến, chế tạo	38,35%
■ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18,06%
■ Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,38%
■ Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,60%
■ Vận tải kho bãi	7,57%
■ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,44%
■ Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,42%
■ Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,30%
■ Xây dựng	2,10%
■ Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,21%
■ Thông tin và truyền thông	1,01%
■ Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,85%
■ Giáo dục và đào tạo	0,83%
■ Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,48%
■ Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,20%
■ Hoạt động dịch vụ khác	0,20%

NHU CẦU TÌM VIỆC LÀM



■ Công nghiệp chế biến, chế tạo	31,93%
■ Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,31%
■ Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13,19%
■ Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12,97%
■ Vận tải kho bãi	6,28%
■ Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,22%
■ Xây dựng	4,65%
■ Giáo dục và đào tạo	2,10%
■ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,01%
■ Hoạt động dịch vụ khác	1,51%
■ Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,38%
■ Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,35%
■ Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1,35%
■ Thông tin và truyền thông	1,16%
■ Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,44%
■ Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,16%

XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG

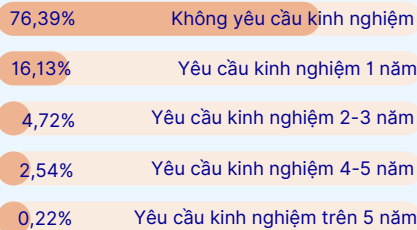
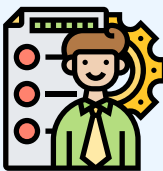


24,56% Tuyển mức lương dưới 5 triệu đồng/tháng

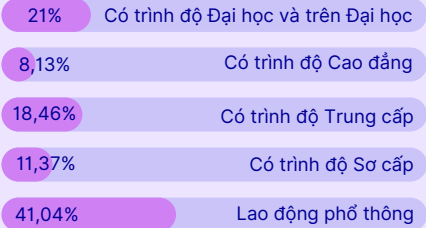
45,59% Tuyển mức lương từ 5 - 7 triệu đồng/tháng

26,24% Tuyển mức lương từ 7 - 15 triệu đồng/tháng

3,61% Tuyển mức lương trên 15 triệu đồng/tháng



ĐẶC ĐIỂM CỦA NGƯỜI ĐI TÌM VIỆC



12,94% Muốn mức lương dưới 5 triệu đồng/tháng

69,23% Muốn mức lương từ 5 - 7 triệu đồng/tháng

14,22% Muốn mức lương từ 7 - 15 triệu đồng/tháng

3,61% Muốn mức lương trên 15 triệu đồng/tháng



4,05% Không có kinh nghiệm

21,13% Kinh nghiệm 1 năm

19,59% Kinh nghiệm 2-3 năm

15,35% Kinh nghiệm 4-5 năm

39,88% Kinh nghiệm trên 5 năm

NHU CẦU TUYỂN DỤNG
QUÝ I/2024 SO VỚI QUÝ IV/2023

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

↓ 4,91%



Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

↓ 3,30%



Giáo dục và đào tạo

↓ 2,91%



Dịch vụ lưu trú và ăn uống

↑ 4,03%



Vận tải kho bãi

↑ 4,49%



Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 2,90%

NHU CẦU TÌM VIỆC
QUÝ I/2024 SO VỚI QUÝ IV/2023

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

↑ 1,83%



Xây dựng

↑ 1,81%



Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 0,96%



Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

↓ 0,82%



Giáo dục và đào tạo

↓ 0,82%



Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

↓ 0,68%

CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (BHTN)

KẾT QUẢ CÔNG TÁC BHTN QUÝ I/2024



2.722 người được hưởng trợ cấp thất nghiệp



163 người được giới thiệu việc làm thành công



2.722 người được tư vấn việc làm



Hỗ trợ học nghề cho 69 người

5 NHÓM NGÀNH ĐĂNG KÝ HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP NHIỀU NHẤT



Hoạt động dịch vụ khác
45,19%



Công nghiệp chế biến, chế tạo
13,04%



Dịch vụ lưu trú và ăn uống
8,82%



Xây dựng
5,00%



Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
4,41%

5 NHÓM NGHỀ ĐĂNG KÝ HƯỞNG TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP NHIỀU NHẤT



Lái xe khách, xe tải, xe máy
3,56%



Thợ may, thêu và các thợ có liên quan
3,75%



Nhân viên bán hàng
3,78%



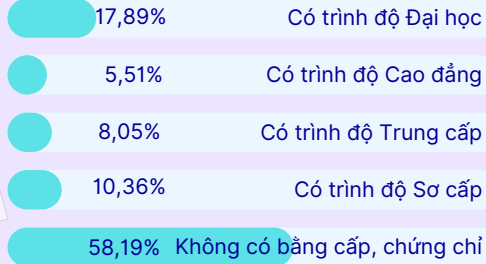
Kế toán
4,89%



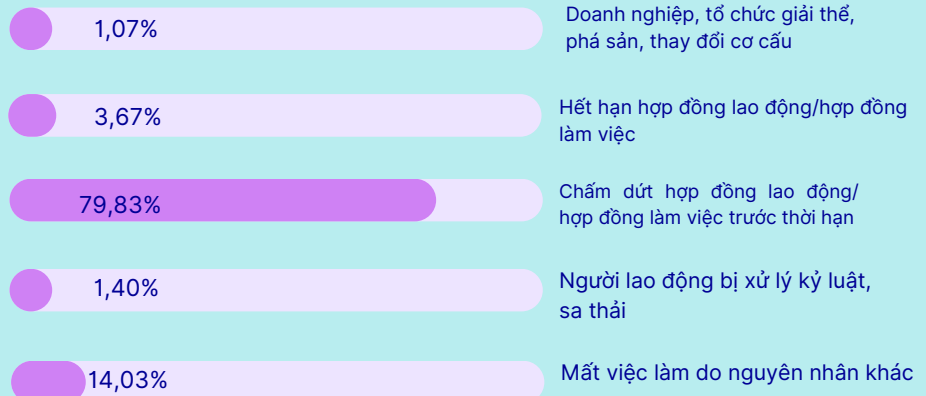
Nghề nghiệp khác
71,49%

CƠ CẤU NGƯỜI LAO ĐỘNG HƯỞNG BHTN TRONG QUÝ

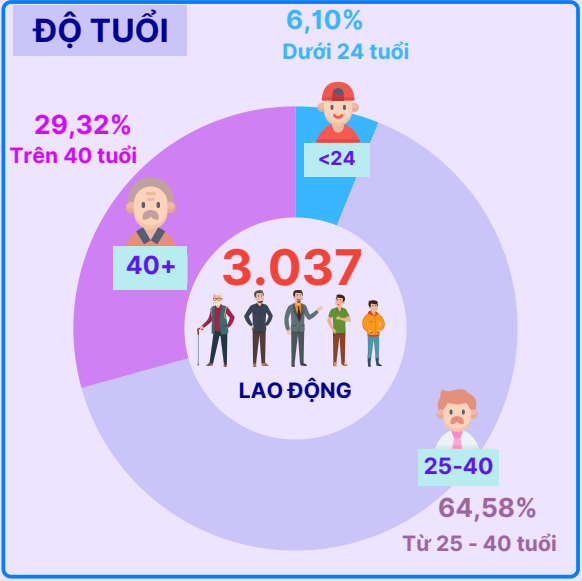
TRÌNH ĐỘ



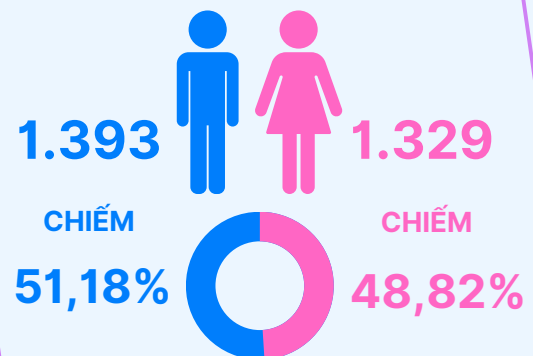
NGUYÊN NHÂN THẤT NGHIỆP



ĐỘ TUỔI



GIỚI TÍNH



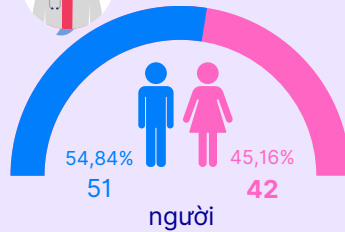
NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

SỐ LAO ĐỘNG TẠI KHÁNH HÒA ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG



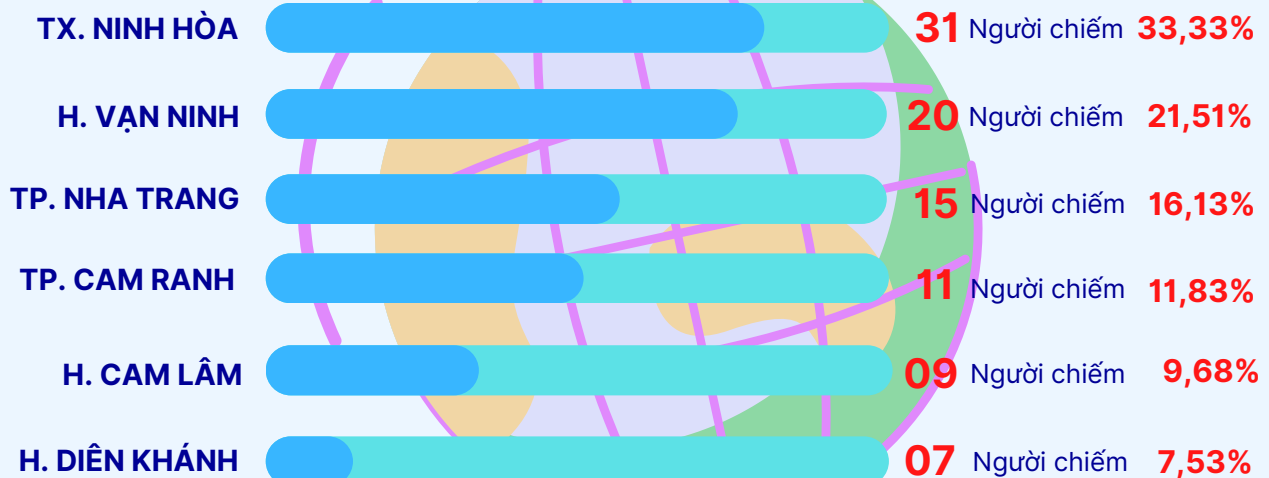
93 NGƯỜI

đi làm việc ở nước ngoài
(số liệu tính đến 31/3/2024)



	NHẬT BẢN	71
	HÀN QUỐC	16
	ĐÀI LOAN	03
	SAUDI ARABIA	01
	SINGAPORE	01
	TRUNG QUỐC	01

TỶ LỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO ĐỊA PHƯƠNG



(Nguồn số liệu: Cục quản lý lao động ngoài nước; <http://dolab.gov.vn>)

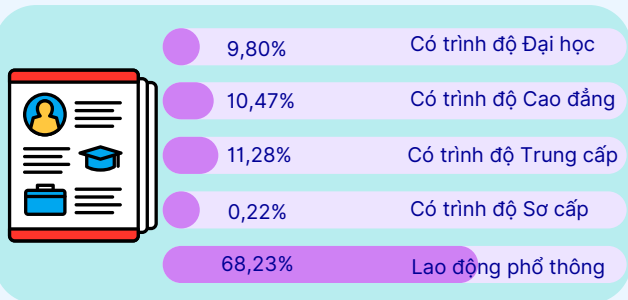
DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG QUÝ II/2024

DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG QUÝ II/2024

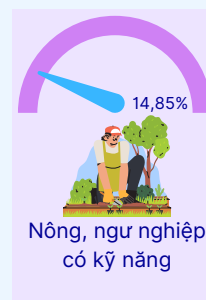
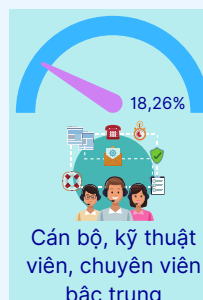


5% - 10%

so với quý IV/2023



DỰ BÁO NHU CẦU TUYỂN DỤNG NHÂN LỰC



TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM TỈNH KHÁNH HÒA

Chịu trách nhiệm xuất bản: Ông **Chu Văn Công**

Chịu trách nhiệm nội dung: Ông **Chu Văn Công**

Thư ký biên tập: Bà **Nguyễn Thị Bích Xuân**

Trình bày và sửa bản in: Bà **Nguyễn Thị Bích Xuân**



56 Lê Quý Đôn, Tân Lập,
Nha Trang, Khánh Hòa.



(0258).3510199 - 3510201

In 160 bản, KT (190 X 270mm) tại Công ty TNHH in và quảng cáo Dương Thành.

Địa chỉ: 28/8 Hoàng Hoa Thám, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Giấy phép xuất bản số 05/GP-XBBT do Sở Thông tin và Truyền thông Khánh Hòa cấp ngày 14/3/2024